

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Hà Nam**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *45/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (Tờ trình số 865/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Nam đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	85.909	100,00	85.909	100,00
I	Đất nông nghiệp	60.262	70,15	53.749	62,57
1	Đất sản xuất nông nghiệp	46.692	54,35	40.685	47,36
1.1	Đất trồng cây hàng năm	42.656	49,65	36.705	42,73
1.1.1	Đất trồng lúa	38.809	45,17	34.105	39,70
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	37.411	43,55	31.180	36,29
1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	1.398	1,63	2.925	3,40

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	0	0,00	0	0,00
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	3.847	4,48	2.600	3,03
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.036	4,70	3.980	4,63
2	Đất lâm nghiệp	8.479	9,87	7.634	8,89
2.1	Đất rừng sản xuất	1.380	1,61	1.578	1,84
2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	1.080	1,26	1.278	1,49
2.1.2	Đất trồng rừng sản xuất	300	0,35	300	0,35
2.2	Đất rừng phòng hộ	7.099	8,26	6.056	7,05
2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	6.828	7,95	5.785	6,73
2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	115	0,13	115	0,13
2.2.3	Đất trồng rừng phòng hộ	156	0,18	156	0,18
3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.088	5,92	5.427	6,32
4	Đất nông nghiệp khác	3		3	
II	Đất phi nông nghiệp	22.557	26,26	30.620	35,64
1	Đất ở	4.806	5,59	6.410	7,46
1.1	Đất ở tại nông thôn	4.406	5,13	5.203	6,06
1.2	Đất ở tại đô thị	400	0,47	1.207	1,4
2	Đất chuyên dùng	11.775	13,71	18.950	22,06
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	109	0,13	124	0,14
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	94	0,11	375	0,44
2.2.1	Đất quốc phòng	69	0,08	205	0,24
2.2.2	Đất an ninh	25	0,03	170	0,2
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.625	1,89	6.187	7,2

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3.1	Đất khu công nghiệp	767	0,89	1.763	2,05
2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	356	0,41	2.514	2,93
2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	268	0,31	969	1,13
2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	234	0,27	941	1,1
2.4	Đất có mục đích công cộng	9.947	11,58	12.264	14,28
2.4.1	Đất giao thông	5.273	6,14	6.658	7,75
2.4.2	Đất thủy lợi	4.134	4,81	4.244	4,94
2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	17	0,02	26	0,03
2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	49	0,06	238	0,28
2.4.5	Đất cơ sở y tế	53	0,06	104	0,12
2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	286	0,33	419	0,49
2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	67	0,08	390	0,45
2.4.8	Đất chợ	26	0,03	47	0,05
2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	24	0,03	31	0,04
2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18	0,02	107	0,12
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	227	0,26	227	0,26
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	812	0,95	870	1,01
5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4.931	5,74	4.157	4,84
6	Đất phi nông nghiệp khác	6	0,01	6	0,01
III	Đất chưa sử dụng	3.090	3,60	1.540	1,79
1	Đất bằng chưa sử dụng	446	0,52		
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	828	0,96		
3	Núi đá không có rừng cây	1.816	2,11	1.540	1,79

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.449
1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.781
1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.631
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.191
1.2	Đất trồng cây lâu năm	150
2	Đất lâm nghiệp	1.358
2.1	Đất rừng sản xuất	72
2.2	Đất rừng phòng hộ	1.286
3	Đất nuôi trồng thủy sản	310
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	590
1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	7
2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	583
III	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	732
1	Đất quốc phòng, an ninh	18
	Trong đó: đất an ninh	18
2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	123
3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	591
IV	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	126
1	Đất chuyên dùng	70
1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1
1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
1.3	Đất có mục đích công cộng	68
2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	56

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
I	Đất nông nghiệp	7.449
1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.781
1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.631
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.191
1.2	Đất trồng cây lâu năm	150
2	Đất lâm nghiệp	1.358
2.1	Đất rừng sản xuất	72
2.2	Đất rừng phòng hộ	1.286
3	Đất nuôi trồng thủy sản	310
II	Đất phi nông nghiệp	962
1	Đất ở	20
1.1	Đất ở tại nông thôn	17
1.2	Đất ở tại đô thị	3
2	Đất chuyên dùng	212
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	18
	Trong đó: đất an ninh	18
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
2.4	Đất có mục đích công cộng	191
3.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2
4.	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	728

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
I	Đất nông nghiệp	890
1	Đất sản xuất nông nghiệp	357

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	357
2	Đất lâm nghiệp	513
3	Đất nuôi trồng thủy sản	20
II	Đất phi nông nghiệp	660
1	Đất ở	2
	Trong đó: đất ở tại nông thôn	2
2	Đất chuyên dùng	657
2.1	Đất quốc phòng, an ninh	32
2.1.1	Đất quốc phòng	1
2.1.2	Đất an ninh	31
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	610
2.3	Đất có mục đích công cộng	15
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Hà Nam, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam xác lập ngày 27 tháng 7 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Hà Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	85.909	85.909	85.909	85.909	85.909	85.909
I	Đất nông nghiệp	60.262	58.289	56.826	55.806	54.756	53.749
1	Đất sản xuất nông nghiệp	46.692	44.828	43.591	42.650	41.650	40.685

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.1	Đất trồng cây hàng năm	42.656	40.803	39.585	38.661	37.678	36.705
	Trong đó: đất trồng lúa	38.809	37.145	36.205	35.565	34.826	34.105
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.036	4.025	4.006	3.989	3.972	3.980
2	Đất lâm nghiệp	8.479	8.316	8.036	7.893	7.763	7.634
2.1	Đất rừng sản xuất	1.380	1.420	1.460	1.498	1.538	1.578
2.2	Đất rừng phòng hộ	7.099	6.896	6.576	6.395	6.225	6.056
3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.088	5.142	5.196	5.260	5.340	5.427
4	Đất nông nghiệp khác	3	3	3	3	3	3
II	Đất phi nông nghiệp	22.557	24.900	26.764	28.182	29.422	30.620
1	Đất ở	4.806	5.128	5.448	5.791	6.100	6.410
1.1	Đất ở tại nông thôn	4.406	4.549	4.692	4.835	5.019	5.203
1.2	Đất ở tại đô thị	400	579	756	956	1.081	1.207
2	Đất chuyên dùng	11.775	13.968	15.667	16.876	17.944	18.950
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	109	112	115	118	121	124
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	94	208	341	352	362	375
2.2.1	Đất quốc phòng	69	183	186	195	195	205
2.2.2	Đất an ninh	25	25	155	157	167	170
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.625	3.015	4.012	4.776	5.488	6.187
2.3.1	Đất khu công nghiệp	767	1.209	1.393	1.527	1.645	1.763
2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	356	1.024	1.530	1.871	2.190	2.514
2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	268	401	554	687	827	969
2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	234	381	535	691	826	941

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.4	Đất có mục đích công cộng	9.947	10.633	11.199	11.630	11.973	12.264
2.4.1	Đất giao thông	5.273	5.749	6.089	6.336	6.506	6.658
2.4.2	Đất thủy lợi	4.134	4.154	4.174	4.196	4.220	4.244
2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	17	19	21	23	25	26
2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	49	98	145	192	231	238
2.4.5	Đất cơ sở y tế	53	63	73	84	94	104
2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	286	316	343	369	395	419
2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	67	134	198	262	326	390
2.4.8	Đất chợ	26	32	37	41	44	47
2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	24	27	29	31	31	31
2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18	41	90	96	101	107
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	227	227	227	227	227	227
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	812	821	829	855	863	870
5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4.931	4.750	4.587	4.427	4.282	4.157
6	Đất phi nông nghiệp khác	6	6	6	6	6	6
III	Đất chưa sử dụng	3.090	2.720	2.319	1.921	1.731	1.540

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm trong kỳ				
			2006	2007	2008	2009	2010
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.449	1.773	1.449	1.434	1.412	1.381
1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.781	1.383	1.126	1.118	1.097	1.057
1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.631	1.353	1.096	1.088	1.067	1.027
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.191	903	596	570	567	555
1.2	Đất trồng cây lâu năm	150	30	30	30	30	30
2	Đất lâm nghiệp	1.358	308	265	258	258	269
2.1	Đất rừng sản xuất	72	12	15	15	15	15
2.2	Đất rừng phòng hộ	1.286	296	250	243	243	254
3	Đất nuôi trồng thủy sản	310	82	58	58	57	55
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	590	122	116	117	117	118
1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	7			2	2	3
2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	583	122	116	115	115	115
III	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	732	157	158	140	138	139
1	Đất quốc phòng, an ninh	18	9	7	2		
	Trong đó: đất an ninh	18	9	7	2		

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm trong kỳ				
			2006	2007	2008	2009	2010
2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	123	30	33	20	20	20
3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	591	118	118	118	118	119
IV	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	126	33	25	22	22	24
1	Đất chuyên dùng	70	18	14	12	12	14
1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1					1
1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1					1
1.3	Đất có mục đích công cộng	68	18	14	12	12	12
2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	56	15	11	10	10	10

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm trong kỳ				
			2006	2007	2008	2009	2010
I	Đất nông nghiệp	7.449	1.465	1.184	1.176	1.154	1.381
1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.781	1.383	1.126	1.118	1.097	1.057
1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.631	1.353	1.096	1.088	1.067	1.027

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm trong kỳ				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Trong đó: đất trồng lúa nước	3.191	903	596	570	567	555
1.2	Đất trồng cây lâu năm	150	30	30	30	30	30
2	Đất lâm nghiệp	1.358	308	265	258	258	269
2.1	Đất rừng sản xuất	72	12	15	15	15	15
2.2	Đất rừng phòng hộ	1.286	296	250	243	243	254
3	Đất nuôi trồng thủy sản	310	82	58	58	57	55
II	Đất phi nông nghiệp	962	220	197	185	179	181
1	Đất ở	20	5	5	3	3	4
1.1	Đất ở tại nông thôn	17	4	3	3	3	4
1.2	Đất ở tại đô thị	3	1	2			
2	Đất chuyên dùng	212	64	45	38	32	33
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2				1	1
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	18	9	7	2		
	Trong đó: đất an ninh	18	9	7	2		
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1					1
2.4	Đất có mục đích công cộng	191	56	38	35	31	31
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	2				
4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	728	149	147	144	144	144

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
I	Đất nông nghiệp	357	70	70	70	72	75
1	Đất sản xuất nông nghiệp	357	70	70	70	72	75
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	357	70	70	70	72	75
2	Đất lâm nghiệp	513	93	105	105	105	105
2.1	Đất rừng sản xuất	270	50	55	55	55	55
2.2	Đất rừng phòng hộ	243	43	50	50	50	50
3	Đất nuôi trồng thủy sản	20	5	5	5	5	0
II	Đất phi nông nghiệp	660	156	126	123	129	126
1	Đất ở	2			1		1
1.1	Đất ở tại nông thôn	2			1		1
2	Đất chuyên dùng	657	156	126	122	129	124
2.1	Đất quốc phòng, an ninh	32	30	2			
2.1.1	Đất quốc phòng	1		1			
2.1.2	Đất an ninh	31	30	1			
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	610	123	121	119	126	121
2.3	Đất có mục đích công cộng	15	3	3	3	3	3
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1					1

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng